

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoan THA theo điểm c khoản 1 điều										
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành											
										Thi hành xong	Đình chỉ THA												
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
	Tổng số	3,656	1,068	2,588	39	1	3,616	3,052	2,221	2,199	22	830	1	551	8	4	1	1,395	72.77%				
1	Cục Thi hành án DS	550	70	480	3	1	546	529	393	390	3	136	-	15	1	1	-	153	74.29%				
1	Nguyễn Trần Kiên	48	2	46	2	-	46	46	35	34	1	11	-	-	-	-	-	11	76.09%				
2	Văn Đình Minh	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%				
3	Nguyễn Mậu Kỳ	70	12	58	-	-	70	67	50	50	-	17	-	3	-	-	-	20	74.63%				
4	Nguyễn Trung Kiên	115	14	101	-	-	115	114	58	57	1	56	-	1	-	-	-	57	50.88%				
5	Phạm Văn Trung	46	2	44	-	-	46	46	36	36	-	10	-	-	-	-	-	10	78.26%				
6	Trương Công Hoàng	79	13	66	-	-	79	78	59	59	-	19	-	1	-	-	-	20	75.64%				
7	Nguyễn Tất Mạnh	78	8	70		1	77	76	68	68		8				1		9	89.47%				
8	Nguyễn Đức Hiếu	29	5	24	-	-	29	27	22	22	-	5	-	1	1	-	-	7	81.48%				
9	Đặng Hùng Dũng	78	14	64	1	-	77	68	58	57	1	10	-	9	-	-	-	19	85.29%				
2.1	Các Chi cục THADS	3,106	998	2,108	36	-	3,070	2,523	1,828	1,809	19	694	1	536	7	3	1	1,242	72.45%				
2.2	Chi cục THADS Nghi Xuân	207	68	139	1	-	206	172	126	124	2	46	-	30	3	-	1	80	73.26%				
1	CHV Nguyễn Mạnh Hà	54	17	37			54	44	32	31	1	12		9	1			22	72.73%				
2	CHV Phan Trọng Kỳ	88	23	65			88	80	64	64		16		6	1		1	24	80.00%				
3	CHV Bùi Hữu Chi	65	28	37	1		64	48	30	29	1	18		15	1			34	62.50%				
2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	101	42	59	2	-	99	73	53	53	-	20	-	26	-	-	-	46	72.60%				
	CHV Đinh Thế Tài	24	2	22	2		22	21	20	20		1		1				2	95.24%				
	CHV Trương Đình Phương	77	40	37			77	52	33	33		19		25				44	63.46%				
1	Chi cục THADS Can Lộc	235	85	150	2	-	233	192	133	132	1	59	-	41	-	-	-	100	69.27%				
	CHV Nguyễn Viết Quảng	85	23	62	1		84	76	61	61	-	15		8				23	80.26%				
	Nguyễn Viết Tạo	64	29	35			64	47	30	30	-	17		17				34	63.83%				
	CHV Hồ Thanh Tùng	86	33	53	1		85	69	42	41	1	27		16				43	60.87%				
2	Chi cục THADS Thạch Hà	390	132	258	19	-	371	308	246	244	2	62	-	63	-	-	-	125	79.87%				



	Nguyễn Trọng Quảng	26	-	26	-	-	26	26	25	25	-	1	-	-	-	-	-	1	96.15%
	Trần Đình Sỹ	95	26	69	1	-	94	87	61	60	1	26	-	7	-	-	-	33	70.11%
	Đặng Quốc Thanh	100	35	65	14	-	86	74	61	61	-	13	-	12	-	-	-	25	82.43%
	Nguyễn Hữu Nông	68	29	39	4	-	64	51	43	42	1	8	-	13	-	-	-	21	84.31%
	Đồng Văn Sơn	101	42	59	-	-	101	70	56	56	-	14	-	31	-	-	-	45	80.00%
1	Chi cục THADS TP.Hà Tĩnh	434	140	294	2	-	432	358	234	232	2	123	1	74	-	-	-	198	65.36%
	Nguyễn Minh Thuận	49	19	30	0	0	49	40	31	31	0	9	0	9	0			18	77.50%
	Nguyễn Công Thành	77	32	45	1	0	76	61	42	42		19	0	15	0			34	68.85%
	Nguyễn Thị Như Ý	81	22	59	0	0	81	71	50	48	2	21	0	10				31	70.42%
	Nguyễn Mậu Dũng	47	18	29	0	0	47	38	20	20	0	17	1	9	0			27	52.63%
	Bùi Thị Liễu	44	10	34	0	0	44	38	23	23		15	0	6	0			21	60.53%
	Nguyễn Đình Tương	75	20	55	1	0	74	65	44	44	0	21	0	9	0			30	67.69%
	Lê Thị Hồng Hạnh	61	19	42	0	0	61	45	24	24	0	21	0	16	0			37	53.33%
...	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	274	103	171	6	-	268	213	152	152	-	61	-	51	1	3	-	116	71.36%
	Lê Xuân Tùng	51	17	34	2		49	38	32	32		6		7	1	3		17	84.21%
	Nguyễn Xuân Tuấn	79	25	54			79	68	46	46		22		11				33	67.65%
	Trần Viết Hùng	84	42	42	4		80	61	41	41		20		19				39	67.21%
	Phạm Thị Vân	60	19	41			60	46	33	33		13		14				27	71.74%
1	Chi cục THADS Kỳ Anh	343	92	251	2	-	341	280	222	221	1	58	-	61	-	-	-	119	79.29%
	Chấp hành viên Lê Quang Hoàng	127	32	95			127	107	84	84		23		20				43	78.50%
	Chấp hành viên Hồ Sỹ Bảo	99	24	75	2		97	78	65	65		13		19				32	83.33%
	Chấp hành viên Lê Hoài Sơn	117	36	81			117	95	73	72	1	22		22				44	76.84%
	Chi cục THADS TX.Kỳ Anh	249	55	194	1	-	248	225	157	156	1	68	-	21	2	-	-	91	69.78%
1	Nguyễn Hồng Nam	75	14	61		-	75	65	56	56	-	9	-	10	-	-	-	19	86.15%
1.1	Nguyễn Đức Hiền	59	16	43		-	59	56	28	27	1	28	-	3	-	-	-	31	50.00%
1.2	Nguyễn Thị Việt Trinh	58	10	48		-	58	52	42	42	-	10	-	4	2	-	-	16	80.77%
...	Nguyễn Văn Chất	57	15	42	1		56	52	31	31		21		4				25	59.62%
2	Chi cục THADS Hương Khê	243	98	145	-	-	243	175	109	107	2	66	-	68	-	-	-	134	62.29%
2.1	Võ Thuận Nho	10	1	9	-	-	10	7	6	6	-	1	-	3	-	-	-	4	85.71%
1	Hà Huy Toàn	89	49	40	-	-	89	51	31	31	-	20	-	38	-	-	-	58	60.78%
1	Trần Đình Vũ	80	28	52	-	-	80	62	40	38	2	22	-	18	-	-	-	40	64.52%
2	Đinh Thị Hoa Sen	64	20	44	-	-	64	55	32	32	-	23	-	9	-	-	-	32	58.18%
...	Chi cục THADS Vũ Quang	104	32	72	1	-	103	73	65	65	-	8	-	30	-	-	-	38	89.04%
	Nguy Văn Nam	69	24	45	-		69	43	38	38		5		26				31	88.37%

	Nguyễn Quốc Nam	35	8	27	1		34	30	27	27		3		4				7	90.00%
1.1	Chi cục THADS Hương Sơn	312	107	205	-	-	312	257	171	170	1	86	-	55	-	-	-	141	66.54%
	Nguyễn Tô Hoài	83	31	52			83	65	45	44	1	20		18				38	69.23%
	Hoàng Trọng Thắng	67	15	52			67	60	45	45		15		7				22	75.00%
	Nguyễn Thị Phương Đông	114	44	70			114	91	52	52		39		23				62	57.14%
	Lê Văn Tinh	48	17	31			48	41	29	29		12		7				19	70.73%
2.2	Chi cục THADS Đức Thọ	214	44	170	-	-	214	197	160	153	7	37	-	16	1	-	-	54	81.22%
...	Chấp hành viên Đặng Minh Thắng	56	9	47	-	-	56	53	48	45	3	5	-	3	-	-	-	8	90.57%
1	Chấp hành viên Nguyễn Sỹ Bắc	80	15	65	-	-	80	74	56	56	-	18	-	5	1	-	-	24	75.68%
1	Chấp hành viên Lương Thiện Chiến	78	20	58	-	-	78	70	56	52	4	14	-	8	-	-	-	22	80.00%

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Văn Đình Minh



Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	1,217,217,452	512,761,331	704,456,121	97,837,293	38,870	1,119,341,289	799,244,560	130,868,122	115,141,812	15,694,848	31,462	668,180,207	196,231	277,967,740	42,115,513	13,475	1	988,473,167	16,37%
I	Cục Thi hành án DS	334,153,082	93,782,283	240,370,799	52,248,427	38,870	281,865,785	217,871,356	39,586,149	36,953,149	2,633,000	-	178,285,207	-	29,496,538	34,497,890	1	-	242,279,636	18,17%
	Nguyễn Trần Kiên	1,818,884	108,449	1,710,435	108,449	-	1,710,435	1,710,435	979,095	79,095	900,000	-	731,340	-	-	-	-	-	731,340	57,24%
	Văn Đình Minh	2,150	-	2,150	-	-	2,150	2,150	2,150	2,150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	Nguyễn Mậu Kỳ	1,921,784	1,294,358	627,426	3,950	-	1,917,834	1,859,555	1,490,843	1,490,843	-	-	368,712	-	58,279	-	-	-	426,991	80,17%
	Nguyễn Trung Kiên	113,126,296	3,033,601	110,092,695	-	-	113,126,296	113,116,206	6,770,845	5,695,845	1,075,000	-	106,345,361	-	10,090	-	-	-	106,355,451	5,99%
	Phạm Văn Trung	305,062	20,201	284,861	-	-	305,062	305,062	270,410	270,410	-	-	34,652	-	-	-	-	-	34,652	88,64%
	Trương Công Hoàng	121,719,232	51,549,173	70,170,059	52,079,992	-	69,639,240	40,841,240	20,061,811	20,061,811	-	-	20,779,429	-	28,798,000	-	-	-	49,577,429	49,12%
	Nguyễn Tấn Mạnh	3,254,076	390,782	2,863,294		38,870	3,215,206	3,215,205	2,412,380	2,412,380			802,825				1		802,826	75,03%
	Nguyễn Đức Hiếu	83,275,311	36,023,471	47,251,840	-	-	83,275,311	48,747,221	239,333	239,333	-	-	48,507,888	-	30,200	34,497,890	-	-	83,035,978	0,49%
1	Đặng Hùng Dũng	8,730,287	1,362,248	7,368,039	56,036	-	8,674,251	8,074,282	7,359,282	6,701,282	658,000	-	715,000	-	599,969	-	-	-	1,314,969	91,14%
2	Các Chi cục THADS	883,064,370	418,979,048	464,085,322	45,588,866	-	837,475,504	581,373,204	91,281,973	78,188,663	13,061,848	31,462	489,895,000	196,231	248,471,202	7,617,623	13,474	1	746,193,531	15,70%
...	Chi cục THADS Nghi Xuân	132,417,770	36,187,360	96,230,410	15,409	-	132,402,361	101,009,322	3,594,035	1,464,955	2,129,080	-	97,415,287	-	31,281,043	111,995	-	1	128,808,326	3,56%
II	CHV Nguyễn Mạnh Hà	59,153,797	4,472,359	54,681,438			59,153,797	56,254,628	666,703	632,623	34,080		55,587,925		2,797,174	101,995			58,487,094	1,19%
I	CHV Phan Trọng Kỳ	37,324,279	3,629,320	33,694,959	13,459		37,310,820	34,925,984	797,279	537,279	260,000		34,128,705		2,374,835	10,000		1	36,513,541	2,28%
1.1	CHV Bùi Hữu Chi	35,939,694	28,085,681	7,854,013	1,950		35,937,744	9,828,710	2,130,053	295,053	1,835,000		7,698,657		26,109,034	-			33,807,691	21,67%
1.2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	99,637,574	9,670,917	89,966,657	35,241,165	-	64,396,409	55,576,702	5,530,158	2,430,158	3,100,000	-	50,046,544	-	8,819,707	-	-	-	58,866,251	9,95%
...	CHV Đinh Thế Tài	35,329,143	23,000	35,306,143	35,241,165		87,978	72,978	68,978	68,978			4,000		15,000				19,000	94,52%
2	CHV Trương Đình Phương	64,308,431	9,647,917	54,660,514			64,308,431	55,503,724	5,461,180	2,361,180	3,100,000		50,042,544		8,804,707				58,847,251	9,84%
2.1	Chi cục THADS Can Lộc	9,804,528	6,453,917	3,350,611	845,616	-	8,958,912	5,263,925	2,759,219	2,613,644	145,575	-	2,504,706	-	3,694,987	-	-	-	6,199,693	52,42%
2.2	CHV Nguyễn Việt Quảng	2,765,144	1,679,854	1,085,290	837,616		1,927,528	1,745,044	736,754	736,754	-		1,008,290		182,484				1,190,774	42,22%
...	Nguyễn Viết Tạo	3,718,116	2,831,789	886,327			3,718,116	1,313,971	835,747	835,747	-		478,224		2,404,145				2,882,369	63,60%



1	CHV Hồ Thanh Tung	3.313.268	1.942.274	1.378.994	8.000		3.313.268	2.204.910	1.186.718	1.041.143	145.575	1.018.192		1.108.358				2.126.350	53,82%
1.1	Chi cục THADS Thuận Hải	29.351.077	16.866.259	12.484.818	3.125.791		26.227.286	18.336.116	7.000.480	6.068.796	31.684	11.355.636		7.891.170				19.226.806	58,18%
1.2	Nguyễn Trọng Quảng	603.628	-	603.628	16.800	-	586.828	586.828	585.153	585.153	-	1.675	-	-	-	-	-	1.675	99,71%
	Trần Đình Sỹ	8.602.101	5.026.907	3.573.194	561.140	-	8.040.961	7.416.287	2.784.655	2.782.971	1.684	4.631.632	-	624.674	-	-	-	5.256.306	37,55%
	Đặng Quốc Thanh	8.179.380	7.372.046	806.334	1.721.921	-	6.457.459	1.928.998	1.531.428	1.531.428	-	397.570	-	4.528.461	-	-	-	4.926.031	79,39%
...	Nguyễn Hữu Nông	9.016.142	2.304.541	6.711.601	743.930	-	8.272.212	7.085.867	1.268.894	1.238.894	30.000	5.816.973	-	1.186.345	-	-	-	7.003.318	17,91%
2	Đổng Văn Sơn	2.949.826	2.161.765	788.061	80.000	-	2.869.826	1.138.136	830.350	830.350	-	487.786	-	1.551.690	-	-	-	2.039.476	62,99%
2.1	Chi cục THADS TP. Hà Tĩnh	171.989.668	114.746.081	57.341.587	325.082	-	171.060.586	83.574.890	27.041.960	23.657.019	3.384.941	56.336.699	196.231	87.485.696	-	-	-	144.018.626	32,36%
2.2	Nguyễn Minh Thuận	1.662.790	814.618	848.172	498.493	-	1.164.297	860.853	292.578	292.578	-	568.275	-	303.444	-	-	-	871.719	33,99%
...	Nguyễn Công Thanh	23.938.609	22.873.044	1.064.965	190.219	-	23.747.790	6.640.354	798.621	791.521	7.100	5.841.733	-	17.107.496	-	-	-	22.949.169	12,03%
1	Nguyễn Thị Như Ý	29.333.643	5.788.422	23.945.221	55.427	-	29.678.216	25.772.187	11.854.943	8.514.002	3.340.941	33.917.244	-	3.906.029	-	-	-	17.823.273	46,00%
1.1	Nguyễn Mậu Dũng	8.993.979	6.438.088	2.555.891			8.993.979	2.957.055	400.102	395.102	5.000	2.360.722	196.231	6.036.924	-	-	-	8.593.877	13,33%
1.2	Bùi Thị Liễu	29.038.419	15.100.193	14.208.226	95.000	-	29.333.419	14.057.218	746.053	723.553	22.500	13.311.165	-	15.256.201	-	-	-	28.567.366	53,1%
...	Nguyễn Đình Tường	57.229.956	54.571.020	2.655.936	28.233	-	57.201.703	23.959.883	12.723.422	12.714.022	9.400	11.236.461	-	33.241.820	-	-	-	44.478.281	53,10%
2	Lê Thị Hồng Hạnh	21.032.872	9.162.696	11.860.176	61.690	-	20.961.182	9.327.340	226.241	226.241	-	9.101.099	-	11.633.842	-	-	-	20.734.941	2,43%
2.1	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	145.712.904	126.050.598	19.662.306	1.716.939	-	143.995.965	109.303.389	9.743.319	8.087.374	1.655.945	99.660.070	-	31.993.949	2.625.153	13.474	-	134.252.446	8,91%
2.2	Lê Xuân Tung	25.885.357	25.542.868	342.489	11.388		25.873.969	22.800.700	364.401	364.401	-	22.436.299	-	434.642	2.625.153	13.474	-	25.509.568	1,60%
...	Nguyễn Xuân Tuấn	67.436.049	65.601.284	1.834.765			67.436.049	63.729.145	235.585	235.585	-	63.493.560	-	3.706.904	-	-	-	67.200.464	0,37%
1	Trần Việt Hưng	21.956.626	18.698.152	3.258.474	1.705.551		20.251.075	8.119.710	4.276.928	3.154.113	1.122.815	3.842.782	-	12.131.365	-	-	-	15.974.147	52,67%
1.1	Phạm Thị Vân	30.434.872	16.208.294	14.226.578			30.434.872	14.743.834	4.866.405	4.333.275	533.130	9.877.429	-	15.691.038	-	-	-	25.568.467	33,01%
1.2	Chi cục THADS Kỳ Anh	64.720.041	10.462.835	54.257.206	3.255.233	-	61.466.808	54.194.367	5.795.225	4.856.632	938.593	48.399.142	-	7.272.441	-	-	-	55.671.583	10,69%
...	Chấp hành viên Lê Quang Hoàng	5.201.139	3.336.079	1.865.060			5.201.139	2.796.506	1.387.533	1.387.533	-	1.408.972	-	2.404.633	-	-	-	3.813.666	49,62%
2	Chấp hành viên Hồ Sỹ Báo	53.693.188	3.776.639	49.316.549	3.253.233		49.839.955	47.745.897	2.405.683	1.967.090	438.593	45.330.214	-	2.104.058	-	-	-	47.434.272	5,04%
2.1	Chấp hành viên Lê Hoài Sơn	6.425.714	3.350.117	3.075.597			6.425.714	3.661.964	2.002.009	1.502.009	500.000	1.659.955	-	2.763.750	-	-	-	4.423.705	54,67%
2.2	Chi cục THADS TX. Kỳ Anh	147.122.540	60.020.734	87.101.806	229.250	-	146.893.290	96.148.984	11.974.424	10.677.687	1.296.737	84.174.560	-	45.909.236	4.835.070	-	-	134.918.866	12,45%
...	Nguyễn Hồng Nam	34.070.900	30.084.208	3.986.692			34.070.900	6.149.166	2.262.414	2.242.414	20.000	3.886.752	-	27.921.734	-	-	-	31.808.486	36,79%
1	Nguyễn Đức Hiền	71.180.028	8.764.581	62.415.447			71.180.028	70.473.252	794.403	792.666	1.737	69.678.849	-	706.776	-	-	-	70.385.625	1,13%
1.1	Nguyễn Thị Việt Trinh	18.451.993	11.833.870	6.628.123	129.250	-	18.372.743	1.673.769	703.855	703.855	-	969.914	-	11.823.904	4.835.070	-	-	17.628.888	42,05%
1.2	Nguyễn Văn Chất	23.409.619	9.338.075	14.071.544	100.000		23.309.619	17.852.797	8.213.752	6.938.752	1.275.000	9.639.045	-	5.456.822	-	-	-	16.095.867	46,01%
...	Chi cục THADS Hương Khê	22.878.214	13.586.414	9.291.800	56.344	-	22.871.870	16.356.046	8.442.802	8.262.300	77.602	7.883.244	-	6.495.834	-	-	-	14.379.068	51,71%

2	Võ Thuận Nho	70,323	57,344	12,979	56,344	-	13,979	6,378	2,375	2,375	-	-	4,003	-	7,601	-	-	-	11,604	37.24%
2.1	Hà Huy Toàn	8,597,278	7,684,117	913,161	-	-	8,597,278	4,225,052	3,070,276	3,070,276	-	-	1,154,776	-	4,372,226	-	-	-	5,527,002	72.67%
2.2	Trần Đình Vũ	9,806,350	3,518,236	6,288,114	-	-	9,806,350	9,285,365	4,551,651	4,474,049	77,602	-	4,733,714	-	520,985	0	-	-	5,254,699	49.02%
...	Đinh Thị Hoa Sen	4,404,263	2,326,717	2,077,546	-	-	4,404,263	2,809,251	818,500	815,600	-	2,900	1,990,751	-	1,595,012	-	-	-	3,585,763	29.14%
1	Chi cục THADS Vũ Quang	3,750,491	953,371	2,797,120	20,550	-	3,729,941	2,815,065	180,861	180,861	-	-	2,634,204	-	914,876	-	-	-	3,549,080	6.42%
1.1	Nguyễn Văn Nam	3,477,283	896,521	2,580,762	200	-	3,477,083	2,617,807	53,712	53,712	-	-	2,564,095	-	859,276	-	-	-	3,423,371	2.05%
1.2	Nguyễn Quốc Nam	273,208	56,850	216,358	20,350	-	252,858	197,258	127,149	127,149	-	-	70,109	-	55,600	-	-	-	125,709	64.46%
...	Chi cục THADS Hương Sơn	47,557,525	21,318,619	26,238,906	10,400	-	47,547,125	32,469,023	6,274,787	6,164,287	110,500	-	26,194,236	-	15,078,102	-	-	-	41,272,338	19.33%
2	Nguyễn Tô Hoài	25,822,308	8,868,759	16,953,549	-	-	25,822,308	17,845,661	786,858	713,358	73,500	-	17,058,803	-	7,976,647	-	-	-	25,035,450	4.41%
2.1	Hoàng Trọng Thắng	797,743	677,055	120,688	10,400	-	787,343	314,078	153,224	153,224	-	-	160,854	-	473,265	-	-	-	634,119	48.79%
2.2	Nguyễn Thị Phương Đông	19,185,012	10,199,584	8,985,428	-	-	19,185,012	12,801,047	4,631,453	4,594,453	37,000	-	8,169,594	-	6,383,965	-	-	-	14,553,559	36.18%
...	Lê Văn Tinh	1,752,462	1,573,221	179,241	-	-	1,752,462	1,508,237	703,252	703,252	-	-	804,985	-	244,225	-	-	-	1,049,210	46.63%
1	Chi cục THADS Đức Thọ	8,122,038	2,659,943	5,462,095	147,087	-	7,974,951	6,265,375	2,944,703	2,724,950	191,191	28,562	3,320,672	-	1,664,171	45,405	-	-	5,030,248	47.00%
1.1	Chấp hành viên Đặng Minh Thắng	1,313,242	546,278	766,964	64,887	-	1,248,355	1,119,334	606,779	594,850	11,929	-	512,555	-	129,021	-	-	-	641,576	54.21%
1.2	Chấp hành viên Nguyễn Sỹ Bắc	4,702,910	1,232,413	3,470,497	82,200	-	4,620,710	3,588,355	1,135,356	1,066,485	44,000	24,871	2,452,999	-	986,950	45,405	-	-	3,485,354	31.64%
...	Chấp hành viên Lương Thiện Chiếu	2,105,886	881,252	1,224,634	-	-	2,105,886	1,557,686	1,202,568	1,063,615	135,262	3,691	355,118	-	548,200	-	-	-	903,318	77.20%

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2024
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2024
CỤC TRƯỞNG


Vân Đình Minh



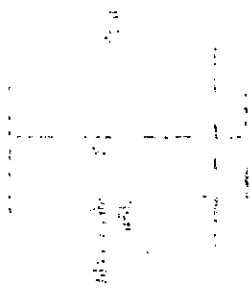
PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	736	37	-	22	-	51	1	625	354	81	-	48	-	107	1	117
I	Cục THADS	15	-	-	-	-	2	-	13	4	1	-	1	-	2	-	-
II	Các Chi cục THADS	721	37	-	22	-	49	1	612	350	80	-	47	-	105	1	117
1	Chi cục THADS Nghi Xuân	23	2		1		2		18	29	5		1		16		7
2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	11	2						9	4	1						3
3	Chi cục THADS Can Lộc	52	1	-	1	-	1	1	48	24	1	-	4	-	4	-	15
4	Chi cục THADS Thạch Hà	75	3	-	4	-	4	-	64	35	6	-	8	-	7	-	14
5	Chi cục THADS TP.Hà Tĩnh	219	22		4		23		170	99	23		13		48		15
6	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	58	1		5		5		47	27	3		8		6		10
7	Chi cục THADS Kỳ Anh	41			4		1		36	15					6		9
8	Chi cục THADS TX.Kỳ Anh	40	1		1		5	-	33	20	9		2		3	1	5
9	Chi cục THADS Hương Khê	117	2	-	-	-	3	-	112	47	20	-	5	-	8	-	14
10	Chi cục THADS Vũ Quang	7	-	-	1	-	-	-	6	5	-	-	-	-	1	-	4
11	Chi cục THADS Hương Sơn	33	1		1				31	23	6		4		2		11
12	Chi cục THADS Đức Thọ	45	2	-	-	-	5	-	38	22	6	-	2	-	4	-	10

f



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	97,315,627	1,991,016	-	144,104	-	879,916	837,855	93,462,736	1,912,694,371	1,726,801,565	-	1,407,238	-	149,669,934	3,135,800	31,679,834
I	Cục THADS	452,966	-	-	-	-	14,850	-	438,116	164,089,702	162,161,653	-	4,000	-	1,924,049	-	-
II	Các Chi cục THADS	96,862,661	1,991,016	-	144,104	-	865,066	837,855	93,024,620	1,748,604,669	1,564,639,912	-	1,403,238	-	147,745,885	3,135,800	31,679,834
1	Chi cục THADS Nghi Xuân	466,135	220,450		8,200		23,116		214,369	166,955,828	93,606,480		16,000		69,546,680		3,786,668
2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	330,552	147,951						182,601	1,365,341	1,331,591						33,750
3	Chi cục THADS Can Lộc	1,771,516	54,017	-	300	-	20,467	837,855	858,877	2,557,982	128,118	-	72,801	-	833,317	-	1,523,746
4	Chi cục THADS Thạch Hà	1,600,875	29,404	-	24,844	-	68,663	-	1,477,964	15,380,268	9,159,397	-	131,500	-	1,075,733	-	5,013,638
5	Chi cục THADS TP.Hà Tĩnh	45,698,911	1,155,553	-	36,432	-	450,499	-	44,056,427	103,812,616	24,722,928	-	620,128	-	63,169,176	-	15,300,384
6	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	2,330,057	159,554		34,566		87,919		2,048,018	17,542,908	11,274,452		317,005		4,628,151		1,323,300
7	Chi cục THADS Kỳ Anh	2,847,438			23,031		3,000		2,821,407	2,853,424			35,000		2,190,117		628,307
8	Chi cục THADS TX.Kỳ Anh	743,884	3,528		9,701		82,047		648,608	1,393,003,265	1,388,113,375		45,000		1,419,148	3,135,800	289,942
9	Chi cục THADS Hương Khê	27,707,707	47,475	-	-	-	22,481	-	27,637,751	26,754,922	22,708,244	-	20,802	-	2,543,236	-	1,482,640
10	Chi cục THADS Vũ Quang	124,704	-	-	2,280	-	-	-	122,424	380,981	-	-	-		47,500	-	333,481
11	Chi cục THADS Hương Sơn	9,328,115	25,154		4,750				9,298,211	8,483,399	7,713,315		83,001		208,508		478,575
12	Chi cục THADS Đức Thọ	3,912,767	147,930				106,874	-	3,657,963	9,513,735	5,882,012		62,001		2,084,319		1,485,403

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ VIỆC
(báo cáo 07 tháng năm 2025)

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Chia ra:						Số chuyển kỳ sau
			Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	
				Thi hành xong	Đình chỉ				
A		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=5+6+7
	Tỉnh	266	4	4	-	260	-	2	262
	CỤC THADS TỈNH	22	-	-	-	21	-	1	22
II	Chi cục THADS	244	4	4	-	239	-	1	240
1	Chi cục THADS Nghi Xuân	22	1	1	-	20		1	21
2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	7	-	-	-	7	-	-	7
3	Chi cục THADS Can Lộc	29	1	1		28		-	28
4	Chi cục THADS Thạch Hà	19	1	1	-	18	-	-	18
5	Chi cục THADS TP.Hà Tĩnh	23	1	1	-	22			22
6	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	15	-	-		15			15
7	Chi cục THADS Kỳ Anh	41	-			41			41
8	Chi cục THADS TX. Kỳ Anh	23	-			23			23
9	Chi cục THADS Hương Khê	21	-			21	-		21
10	Chi cục THADS Vũ Quang	2	-			2	-	-	2
11	Chi cục THADS Đức Thọ	10	-	-	-	10	-	-	10
12	Chi cục THADS Hương Sơn	32	-	-	-	32			32

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

CỤC TRƯỞNG

Văn Đình Minh

100

100

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐỐI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
07 tháng năm 2025

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng	
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển về cơ quan có thẩm quyền)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA				Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số tiền	58,341,866	38,994,088	19,347,778	-	-	58,341,866	23,843,976	20,764,234	20,759,318	4,916	-	2,883,511	196,231	-	34,497,890	-	-	37,577,632	1	9,095,043
1	Chủ động	58,051,718	38,797,857	19,253,861	-	-	58,051,718	23,553,828	20,670,317	20,665,401	4,916	-	2,883,511		-	34,497,890	-	-	37,381,401	1	9,095,043
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!	0
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	159,251	-	159,251	-	-	159,251	159,251	159,251	159,251	-	-	-		-	-	-	-	-	100.00%	0
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	57,892,467	38,797,857	19,094,610	-	-	57,892,467	23,394,577	20,511,066	20,506,150	4,916	-	2,883,511		-	34,497,890	-	-	37,381,401	87.67%	9,095,043
2	Theo yêu cầu	290,148	196,231	93,917	-	-	290,148	290,148	93,917	93,917	-	-	-	196,231	-	-	-	-	196,231	32.37%	-
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	93,917	-	93,917	-	-	93,917	93,917	93,917	93,917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	196,231	196,231	-	-	-	196,231	196,231	-	-	-	-	-	196,231	-	-	-	-	196,231	0.00%	

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Văn Đình Minh

100

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ TIỀN
(báo cáo 07 tháng năm 2025)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Chia ra:							Số chuyển kỳ sau
			Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	
				Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án				
A		1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=6+7+8
	Tỉnh	46,502,383	1,020,500	1,020,500	-	-	45,481,881	-	2	45,481,883
I	CỤC THADS TỈNH	13,159,055	-	-	-	-	13,159,054	-	1	13,159,055
II	Chi cục THADS	33,343,328	1,020,500	1,020,500	-	-	32,322,827	-	1	32,322,828
1	Chi cục THADS Nghi Xuân	1,585,011	4,000	4,000		-	1,581,010		1	1,581,011
2	Chi cục THADS Hồng Lĩnh	1,698,124	-		-	-	1,698,124		-	1,698,124
3	Chi cục THADS Can Lộc	1,081,491	130,000	130,000	-	-	951,491	-		951,491
4	Chi cục THADS Thạch Hà	1,379,985	17,000	17,000	-	-	1,362,985	-		1,362,985
5	Chi cục THADS TP.Hà Tĩnh	6,719,188	-	-	-		6,719,188			6,719,188
6	Chi cục THADS Cẩm Xuyên	2,028,297	750,000	750,000			1,278,297			1,278,297
7	Chi cục THADS Kỳ Anh	3,433,860	-		-		3,433,860			3,433,860
8	Chi cục THADS TX. Kỳ Anh	9,174,238	105,000	105,000	-		9,069,238			9,069,238
9	Chi cục THADS Hương Khê	795,839	-	-	-	-	795,839	-	-	795,839
10	Chi cục THADS Vũ Quang	62,444	-			-	62,444	-	-	62,444
11	Chi cục THADS Đức Thọ	298,364	2,000	2,000			296,364			296,364
12	Chi cục THADS Hương Sơn	5,086,487	12,500	12,500			5,073,987			5,073,987

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

CỤC TRƯỞNG

Văn Đình Minh

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỔI VỚI ÁN THAM NHƯỜNG KINH TẾ
07 tháng năm 2025

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										SỐ chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số việc	19	43	7	36	-	-	43	42	35	34	1	6	1	-	1	-	-	8	1	3
1	Chủ động	18	40	6	34	-	-	40	39	33	32	1	6		-	1	-	-	7	1	3
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-	
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-		-	-	-	-	-	-	
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	16	36	6	30	-	-	36	35	29	28	1	6		-	1	-	-	7	82.86%	3
2	Theo yêu cầu	1	3	1	2	-	-	3	3	2	2	-	-	1	-	-	-	-	1	66.67%	-
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!		
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	1	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác		1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	0.00%	

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Văn Đình Minh

